

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Tháng 01 năm 2024**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903834857.

- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên, địa chỉ nơi bán: 99 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903831445 và 174B Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903831532.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 02837800912, fax: 02837800846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: Đường Quang Trung, khóm 3, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903811567 – 0913686286, fax 07803811567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903834027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 02839151606 -07-09, Fax 02839151604-05.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028382989222 – 02838275837, Fax 02838275831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 – 02903820029; Việt Quang 2, Phường 7 – 02903827676; Quang Thái, Phường 2 – 029038222888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903813346, Fax: 02903813342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903 765 108, 02903 527 096 Fax: 02903765118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908511868.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Mỹ Phương - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.

- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.

- VLXD Tô Rờ - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.



- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985100299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 – 02903886 213.

- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- Cơ sở mua bán củ tràm Nguyễn Tấn Thủ - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913904776.

- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiến - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.

- Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco - địa chỉ: KCN Sông Hậu – GD1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; điện thoại: 1800 585 834.

- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ và xây dựng Bắc Đầu – địa chỉ: 162, QL1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.

- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: Số 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028 6296 6260 – 6296 6270.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố đã bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã thuộc huyện và trung tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong bản thông báo giá.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 10/2021/NĐ-CP.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong bảng công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (*không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng cầu sử dụng vật liệu công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác (khoản 3, Điều 9 Thông tư 11/2021/TT-BXD).

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, ...) thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình./.

(Đính kèm bảng phụ Công bố giá vật liệu xây dựng công trình và bảng công bố giá địa các địa phương)

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, L05/08.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Thế Bạo



PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 01 NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số 444/TB-SXD ngày 07/02/2024 của Sở Xây dựng Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	THIẾT CHUẨN KỸ THUẬT QUY CÁCH NHÀ SÀN MÁT/XUẤT XU	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHƯỚC TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TẮC VÂN					TT. CẦU ĐÔI VẠM	XÃ PHƯỚC THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
1	Ni măng các loại																
	Ni măng Thông Long PCB40	kg		88 000													
	Ni măng Hà Tiên PCB40	kg		77 000	74 000	88 000	84 500	95 000	92 000	87 500	90 000	83 000	85 000	78 000	75 000	80 500	
	Ni măng Nghi Sơn PC40	kg		81 000													
	Ni măng Ince (Holcim) PC40	kg	TCVN 6260:2009	93 800			107 500	110 000					100 000	89 000	93 000	95 000	
	Ni măng Vicem Hà Long PCB40	kg		75 000													
	Ni măng Công Thành PCB40	kg		88 500													
	Ni măng Tây Đô PC100	kg							91 000								
	Ni măng CCM Cần Thơ PCB40	kg															
	Ni măng pooc lăng bền Saphar PCB40-M5	kg	TCVN 7211:2007	95 000													
	Ni măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)		160 000													
	Ni măng trắng Thái Lan	kg		164 000													
2	Cát các loại																
	Cát đen sông Mỹ	m ³	Nguyên gốc ở An Giang, Kiên Giang	300 000	290 000	302 500	350 000	310 000		310 000				265 000			
	Cát vàng	kg		333 333	320 000	333 333	357 500	345 000	360 000	320 000	320 000	353 333	320 000	300 000	300 000	335 000	
3	Đá các loại																
	Đá 1x2cm	m ³	Nguyên gốc ở An Giang, Kiên Giang	460 000	447 500	503 333	487 500	470 000	520 000	485 000	475 000	443 333	430 000	455 000	500 000	475 000	
	Đá 4x6cm	kg		458 333	452 500	460 000	473 750	430 000	500 000	470 000	460 000	453 333	410 000	465 000	450 000	470 000	
	Đá cấp phối loại 1	kg	Nguyên gốc ở An Giang, Kiên Giang					370 000		430 000			438 000				
	Đá cấp phối loại 2	kg						390 000		420 000			394 000				
4	Gạch xây các loại																
	Gạch ống đất nung 80x80x180mm	Viên		1 240	1 160	1 483	1 338	1 450	1 350	1 550	1 400	1 250	1 200	1 300	1 200	1 300	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	kg		1 240	1 160	1 483	1 338	1 350	1 350	1 550	1 350	1 250	1 200	1 250	1 000	1 300	
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5 Mpa	kg		1 400													
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa	kg		1 350													
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5 Mpa	kg	TCVN 6477:2016	1 450													
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0 Mpa	kg		1 280													
	Gạch tàu 300x300mm loại 1	kg		5 000													
	Gạch vỉa hè (ép thủy lực) 300x300x50mm (Sản phẩm của Công ty TNHH SX-TM Phước Thành)	m ²	TCVN 7744:2013	117 600													Giao tại kho bên bán
	Vữa xây sơn GT-01	Bao (50kg)		194 000													
	Vữa tô sơn GT-01	kg		170 000													
	Bạt trên tường	kg		3 000													
5	Gạch ốp lát các loại																
	Gạch Đồng Tâm (Loại AA)																
	Ceramic men bóng 40x40cm	m ²	QCVN 16:2020	173 148													
	Ceramic men bóng 30x30cm	kg		265 940													
	Ceramic men mờ 30x30cm	kg		195 030													
	Granite men mờ 60x60cm	kg		256 630													
	Granite men mờ 30x60cm	kg		275 080													
	Granite men mờ 40x40cm	kg		215 930													
	Granite mài hương 60x60cm	kg		268 840													
	Granite bóng kính 60x60cm	kg		317 790													

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI LẬU	HUYỆN BẮC ĐOÀI	HUYỆN NAM CẦN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI LẬU	XÃ PHÚ THỤY	TT. THỚI BÌNH	TÂN BẢNG THỚI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Granite màu nhũ chống trượt 30x30cm	m ²	TCVN 4762-2016	231 000													Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Cà Mau
	Granite màu nhũ (không trượt) 40x40cm	m ²		246 400													
	Granite màu nhũ chống trượt 30x60cm	m ²		329 010													
	Gạch Talcera																
	Gạch thạch anh		TCVN 4762-2016														
	40x40cm (màu nhũ)	m ²		194 118													
	60x70cm (màu nhũ)	m ²		288 235													
	60x70cm (màu đậm)	m ²		311 765													
	60x70cm (màu nhũ)	m ²		252 941													
	80x80cm (màu nhũ)	m ²		323 529													
	Gạch thạch anh bóng kính																Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Cà Mau
	40x40cm (màu nhũ)	m ²		276 471													
	60x60cm (màu nhũ)	m ²		323 529													
	80x80cm (màu nhũ)	m ²		347 059													
	80x80cm (màu đậm)	m ²		379 588													
	90x90cm (màu nhũ)	m ²		417 647													
6	Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhám 01 màu)																
	Ngói lợp	Viên		20 846													
	Ngói nóc	m ²		32 670													
	Ngói rìa	m ²		32 670													
	Ngói đuôi (cửa sổ)	m ²		50 820													
	Ngói ốp cuối nóc	m ²		50 820													
	Ngói ốp cuối rìa	m ²		50 820													
	Ngói chõ T	m ²		59 290													
	Chạc 2 (nóc vuông)	m ²		59 290													
	Chạc 3	m ²		59 290													
	Chạc 4	m ²		59 290													
7	Tấm lợp các loại																Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Cà Mau
	Tấm lợp Zacs® 0,42/100 mg nhôm kẽm	m	TCVN 3476-2005														
	Tấm dày 0,45 mm khổ 1,07m	m		148 200													
	Tấm dày 0,5 mm khổ 1,07m	m		162 000													
	Tấm dày 0,58 mm khổ 1,07m	m		190 000													
8	Gỗ xây dựng		TCVN 2672-1971														
	Gỗ dẻ xẻ dài >= 4m (xây dựng)	m ³	Miền Đông Lào	16 250 000													
	Ván thông xẻ	m ³	Đà Lạt, Kon Tum	3 550 000													
9	Sắt xây dựng các loại		TCVN 1765-75														
	Thép Vicara																
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		16 718	17 250	18 233	18 875	21 000	18 000	17 845	17 750	18 733	17 600	17 400	17 200	19 000	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	m		16 708	17 250	18 507	18 875	21 000	18 000	17 845	17 750	18 733	17 600	17 400	17 200	19 000	
	Sắt tròn gân D = 10mm	m		14 931	14 771	14 730	15 728	17 039	15 099	15 078		16 912	15 238	14 268	14 545	16 277	
	Sắt tròn gân D = 12mm	m		15 946	16 025	16 170	17 012	18 288	16 362	16 141		17 788	15 881	16 170	16 170	17 325	
	Sắt tròn gân D14 - D32mm	m		15 890	16 195	15 731	17 167	18 394		16 109		17 720	16 273	15 990	16 910	16 981	
10	Nhựa đường																Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Cà Mau
	Nhựa Carbonex Asphalt	Kg															
	Nhựa Carbonex Asphalt - CA 9,5	m ³	TCCS 09: 2014/TCDBVN	4 367													
	Nhựa Carbonex Asphalt - CA 6,7	m ³		4 367													
	Carbonex Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa cứng Carbon)	m ³	TCCS 09: 2019/CARBONVN	3 553													
11	Kính các loại																
	Kính trắng dày 5mm	m ²		135 000													
	Kính màu dày 5mm	m ²		175 000													
	Kính trắng dày 10mm	m ²		320 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Kính mài dũa Hiten	-		350 000													
12	Sơn các loại																
	Sơn phủ bột trét và sơn phủ JOTON		QCVN 16: 2019/HXD														
	* Sơn ngoại thất																
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000													
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	"		2 634 000													
	* Sơn nội thất																
	Sơn nước nội thất - NEW FA	"		1 382 000													
	Sơn nước nội thất - ACCORD	"		952 000													
	* Bột Jotun																
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500													
	Bột trét tường cao cấp nội thất	"		282 000													
	Sơn phủ bột trét và sơn phủ KOVA																
	* Bột trét tường																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao (40 kg)	TCVN 8652:2012	363 100													
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		338 800													
	Bột trét nội thất KOVA Smooth	"		395 900													
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	"		490 500													
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	"		487 200													
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	"		535 000													
	* Sơn nội thất																
	Sơn lót nội thất không kiềm KOVA K-108	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/HXD	1 413 900													
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		1 552 100													
	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng (16 lít)		1 457 000													
	Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng (16 lít)		1 794 000													
	* Sơn ngoại thất																
	Sơn lót ngoại thất không kiềm KOVA KV-118	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/HXD	2 238 800													
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng (16 lít)		2 966 900													
	Sơn ngoại thất KOVA K-261	Thùng (16 lít)		3 380 000													
	Sơn phủ bột trét và sơn POLAR																
	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/HXD	578 000													
	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2	"	"	707 000													
	Sơn nội thất cao cấp - POLAR P4	"	"	1 224 900													
	Sơn bóng mờ nội thất - POLAR P6	"	"	1 596 900													
	Sơn bóng nội thất cao cấp, bóng - POLAR P6+	"	"	2 443 000													
	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3	"	"	1 098 000													
	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+	"	"	1 549 000													
	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	"	"	1 943 000													
	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	"	"	3 051 000													
	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+	"	"	3 297 000													
	Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014	250 000													
	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	"	"	285 000													
	Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	"	"	320 000													
	Sơn phủ Sơn và bột trét JYMEC																

Giá này áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.

Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.

Cải áp dụng

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BÀM ĐOI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN Ư MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Sơn phủ nội thất 3 in 1	Thùng (18 lít)		1 180 000													cho tất cả các huyện, thành phố Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	Sơn phủ nội thất cao cấp	"		2 297 000													
	Sơn phủ nội thất siêu trắng	"		2 002 000													
	Sơn phủ ngoại thất			2 751 000													
	Bột bả nội thất	Bao (40kg)		420 000													
	Sản phẩm sơn Jotun Việt Nam																Giúp dụng cho tất cả các huyện, thành phố Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	Sơn phủ ngoại thất Tough Shield	Thùng (17 lít)		1 461 000													
	Sơn phủ ngoại thất Tough Shield Max			2 999 000													
	Sơn phủ nội thất Jotaplast	Thùng (17 lít)		913 000													
	Sơn phủ nội thất Esames (dễ lau chùi)	Thùng (17 lít)		1 885 000													
	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất Majestic Primer	Thùng (17 lít)		1 867 000													
	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất Jotashield Primer	Thùng (17 lít)		2 408 000													
	Bột trét cao cấp ngoại thất	Bao (40kg)		377 000													
	Bột trét cao cấp nội thất	Bao (40kg)		284 000													
13	Vật tư điện																
	Dây cáp (Cáp vò)																
	Dây AV-16-0,6/1kV	m		8 063													
	Dây AV-35-0,6/1kV	"		14 795													
	Dây AV-120-0,6/1kV	"		46 200													
	Dây AV-500-0,6/1kV	"		183 488													
	Cáp điện lực hạ thế (Cáp vò)																
	CV-1.5 (7/0,52)-0,6/1kV	"		6 864													
	CV-2.5 (7/0,67)-0,6/1kV	"		11 198													
	CV-10 (7/1,35)-0,6/1kV	"		41 206													
	CV-50-0,6/1kV	"		186 241													
	CV-140-0,6/1kV	"		935 883													
	CV-300-0,6/1kV	"		1 373 766													
	Cáp điện lực (Cáp vò)																
	20A-2pha	Cái		36 410													
	30A-3pha	"		74 580													
	20A-3pha	"		72 270													
	Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)																
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	"		80 000													
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	"		100 000													
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1227x56x60)	"		95 000													
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1227x95x82)	"		165 000													
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (628x50x60)	Cái		80 000													
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	"		110 000													
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (627x49x73)	"		110 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BÀM ĐỎI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CẢI ĐỔI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	"		135 300													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	"		180 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	"		240 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	"		150 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	"		205 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x171x100mm	"		140 000													
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	"		1 419 000													
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)	"		1 901 900													
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	"		276 100													
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	"		521 400													
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	"		27 500													
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85mm	"		33 000													
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60mm	"		13 200													
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	"		1 026 300													
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	"		1 015 300													
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	"		1 054 900													
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	"		466 400													
	Bóng đèn điện quang																
	Loại tròn T5 9W	Bóng		7 000													
	Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, T1/O6)	Bộ	TCVN 722-1:2009	123 000													
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, T1/O6)	"		92 000													
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Rạng																
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M90 - Bala điện tử	"	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 400													
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M90 - Bala điện tử	"	"	130 900													
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL-04-15-3U/T3)	"	"	114 400													
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	"	"	118 900													
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-01-28)	"	"	158 400													
	Bộ đèn ốp trần Led (LED-CL-01) 8W - Trắng, vàng	Bộ	"	347 600													
	Đèn chiếu sáng âm học FS40/36x1 CM1*E	"	"	499 400													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CẢ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CẢ MAU	XÃ TÁC VÂN					TY. CÁI DỐI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TY. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	TY. TRẦN VĂN THỜI	TY. SÔNG ĐỐC		
	Đèn chiếu sáng lắp học FS40/36x2 CM1*E	"	H	649 000													
	Đèn chiếu sáng bằng FS40/36x1 CM1*E BACS	"	H	561 000													
	Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Pong Đông																
	Đèn LED EXET 40.20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500													
	Đèn LED EXET 40.20S (2 mặt)	"	H	396 000													
	Đèn LED EM 2W	Bộ	H	370 700													
	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc																
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 bu lông M16, KT (340x340x300)mm	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	518 616													
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 bu lông M24, KT (340x300x1600)mm	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	766 800													
	Cột hat góc, tròn còn liền cần cao 6m, thép SS400 đây 3mm mạ kẽm, bích 300x100	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	3 780 000													
	Cột hat góc, tròn còn liền cần cao 8m, thép SS400 đây 3mm mạ kẽm, bích 300x100	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	5 051 936													
	Cột hat góc, tròn còn liền cần cao 10m, thép SS400 đây 3mm mạ kẽm, bích 400x400	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	7 409 896													
	Đèn Led chiếu sáng đường phố P1 120W -DHM, IP 65	Bộ	QCVN 16: 2019/BXD	5 630 040													
	Đèn Led chiếu sáng đường phố P1 150W -DHM, IP 65	Bộ	QCVN 16: 2019/BXD	6 430 320													
14	Ôn áp các loại																
	* Ôn áp HANSENCO®																
	1 pha (Input: 120-420V; Output: 380V)																
	10KVA	Cái		9 840 000													
	20KVA	"		18 580 000													
	30KVA	"		25 608 000													
	50KVA	"		41 255 000													
	80KVA	"		60 400 000													
	100KVA	"		74 645 000													
	200KVA	"		134 650 000													
	1 pha (30V-240V)																
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000													
	15KVA	"		13 575 000													
	20KVA	"		14 540 000													
	25KVA	"		20 390 000													
	30KVA	"		23 775 000													
	40KVA	"		26 950 000													
	50KVA	"		40 710 000													
	60KVA	"		45 040 000													
	* Ôn áp EROBOT																
	Ôn áp Servo Robot 03 pha input 380V																
	10KVA	Cái		8 400 000													
	15KVA	"		12 600 000													
	20KVA	"		19 100 000													
	25KVA	"		23 100 000													
	30KVA	"		26 180 000													
	45KVA	"		36 900 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LŨNG	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DÔI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	60KVA	"		51 200 000													
	75KVA	"		59 400 000													
	100KVA	"		82 500 000													
	120KVA	"		97 000 000													
	150KVA	"		113 000 000													
	180KVA	"		155 000 000													
	200KVA	"		174 000 000													
	<i>Ôn áp Servo Robot 01 pha</i>																
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000													
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		8 600 000													
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		11 300 000													
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		11 400 000													
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		16 800 000													
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		18 500 000													
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		19 800 000													
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		24 200 000													
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		35 500 000													
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		40 200 000													
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		45 800 000													
15	Vật tư ngành nước																
	<i>Ống uPVC Tiểu Phong</i>		ISO 1452-2: 2009														
	<i>Ống</i>																
	Ống uPVC D21x1.2mm	"		10 113													
	Ống uPVC D21x1.6mm	"		13 549													
	Ống uPVC D21x2.0mm	"		16 200													
	Ống uPVC D27x1.3mm	"		12 862													
	Ống uPVC D27x1.6mm	"		15 513													
	Ống uPVC D27x2.0mm	"		17 378													
	Ống uPVC D27x3.0mm	"		24 447													
	Ống uPVC D34x1.3mm	"		15 513													
	Ống uPVC D34x1.7mm	"		19 735													
	Ống uPVC D34x2.0mm	"		23 956													
	Ống uPVC D34x3.0mm	"		39 273													
	Ống uPVC D42x1.5mm	"		22 876													
	Ống uPVC D42x2.0mm	"		30 633													
	Ống uPVC D42x2.5mm	"		35 738													
	Ống uPVC D42x3.2mm	"		43 298													
	Ống uPVC D48x2.9mm	"		44 575													
	Ống uPVC D48x3.6mm	"		54 589													
	Ống uPVC D60x1.5mm	"		36 229													
	Ống uPVC D60x2.3mm	"		52 527													
	Ống uPVC D60x2.9mm	"		63 425													
	Ống uPVC D60x4.5mm	"		93 567													
	Ống uPVC D90x2.2mm	"		68 335													
	Ống uPVC D90x2.7mm	"		77 956													
	Ống uPVC D90x4.3mm	"		120 175													
	Ống uPVC D90x5.4mm	"		159 545													
	Ống uPVC D110x2.7mm	"		101 716													
	Ống uPVC D110x4.2mm	"		162 295													
	Ống uPVC D110x5.3mm	"		178 789													
	Ống uPVC D160x4.0mm	"		200 389													
	Ống uPVC D160x4.7mm	"		234 851													
	Ống uPVC D160x6.2mm	"		310 353													
	Ống uPVC D160x7.7mm	"		372 993													
	Ống uPVC D225x5.2mm	"		394 593													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XIẾT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BẮC ĐOÀI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DỐI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẮNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ống uPVC D225x6.6mm	"		459 589													
	Ống uPVC D225x8.6mm	"		607 549													
	Nối thẳng	"															
	Loại 10 bar																
	Đường kính 21	Cái		1 699													
	Đường kính 27	"		2 160													
	Đường kính 34	"		2 356													
	Đường kính 42	"		4 124													
	Đường kính 48	"		5 302													
	Đường kính 60	"		9 033													
	Đường kính 75	"		12 764													
	Đường kính 90	"		40 156													
	Đường kính 110	"		59 400													
	Đường kính 160	"		155 324													
	Đường kính 225 (6 bar)	"		262 735													
	Có 90 (90 Elbow)	Cái															
	Loại 10 bar																
	Đường kính 21	"		1 767													
	Đường kính 27	"		2 749													
	Đường kính 34	"		4 124													
	Đường kính 42	"		6 678													
	Đường kính 48	Cái		10 505													
	Đường kính 60	"		21 502													
	Đường kính 75	"		50 269													
	Đường kính 90	"		55 909													
	Đường kính 110	"		91 113													
	Đường kính 160	"		360 622													
	Tê																
	Loại 10 bar																
	Đường kính 21	Cái		2 749													
	Đường kính 27	"		4 615													
	Đường kính 34	"		6 185													
	Đường kính 42	"		8 836													
	Đường kính 48	"		13 458													
	Đường kính 60	"		20 716													
	Đường kính 75	"		53 215													
	Đường kính 90	"		82 240													
	Đường kính 110	"		115 069													
	Đường kính 160	"		379 276													
	Đường kính 225 (6 bar)	"		1 062 229													
	Ống và phụ kiện nhựa Tân Tiến																
	Khẩu nối (ống song)		BS3505-1968														
	Có PVC 21	Cái		2 428													
	Có PVC 27	"		3 899													
	Có PVC 34	"		5 610													
	Có PVC 42	"		5 830													
	Có PVC 49	"		9 130													
	Có PVC 60	"		14 190													
	Có PVC 75 (76)	"		28 180													
	Có PVC 90	"		28 820													
	Có PVC 114	"		69 610													
	Có PVC 168	"		235 730													
	Có PVC 220	"		515 790													
	Có (loại 90 độ)		BS3505-1968														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BÀNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Có PVC 21	Cái		2 420													
	Có PVC 27	"		3 850													
	Có PVC 34	"		5 610													
	Có PVC 42	"		8 470													
	Có PVC 49	"		13 090													
	Có PVC 60	"		21 010													
	Có PVC 75 (76)	"		40 480													
	Có PVC 90	"		52 250													
	Có PVC 114	"		120 450													
	Có PVC 168	"		395 340													
	Có PVC 220	"		676 830													
	<i>Chả Tê</i>		ISO 505-1968														
	Có PVC 21	Cái		3 190													
	Có PVC 27	"		5 280													
	Có PVC 34	"		8 470													
	Có PVC 42	"		11 220													
	Có PVC 49	"		16 830													
	Có PVC 60	"		28 690													
	Có PVC 75 (76)	"		54 450													
	Có PVC 90	"		71 940													
	Có PVC 114	"		146 960													
	Có PVC 168	"		531 520													
	Có PVC 220	"		900 790													
	<i>Ống và phụ tùng nhựa Tiêu phơng</i>																
	<i>Ống (loại PN10)</i>																
	Ống HDPE D90x5.3mm	m	ISO 4427-2007	109 700													
	Ống HDPE D110x6.6mm	"	"	166 200													
	Ống HDPE D125x7.4mm	"	"	209 800													
	Ống HDPE D140x8.3mm	"	"	261 900													
	Ống HDPE D160x9.5mm	"	"	344 200													
	Ống HDPE D180x10.7mm	"	"	433 300													
	Ống HDPE D200x11.9mm	"	"	543 000													
	Ống HDPE D225x13.4mm	"	"	667 400													
	Ống HDPE D250x14.8mm	"	"	826 900													
	Ống HDPE D280x16.6mm	"	"	1 030 300													
	Ống HDPE D315x18.7mm	"	"	1 312 000													
	Ống HDPE D355x21.1mm	"	"	1 667 300													
	Ống HDPE D400x23.7mm	"	"	2 118 600													
	Ống HDPE D450x26.7mm	"	"	2 677 100													
	Ống HDPE D500x29.7mm	"	"	3 329 100													
	Ống HDPE D560x33.2mm	"	"	4 501 000													
	Ống HDPE D630x37.4mm	"	"	5 701 000													
	<i>Có 90 (loại PN10)</i>																
	Ống HDPE D90	Cái	"	98 600													
	Ống HDPE D110	"	"	150 500													
	Ống HDPE D125	"	"	222 600													
	Ống HDPE D140	"	"	283 600													
	Ống HDPE D160	"	"	378 100													
	Ống HDPE D180	"	"	486 900													
	Ống HDPE D200	"	"	612 900													
	Ống HDPE D225	"	"	795 800													
	Ống HDPE D250	"	"	1 003 200													
	Ống HDPE D280	"	"	1 283 700													
	Ống HDPE D315	"	"	1 699 400													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CẢI LƯỢC	HUYỆN BẮC ĐOÀI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHƯỚC TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CẢI LƯỢC	XÃ PHƯỚC THẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ống HDPE D355	"	"	3 176 300													
	Ống HDPE D400	"	"	4 129 700													
	Ống HDPE D450	"	"	5 370 600													
	Ống HDPE D500	"	"	6 829 200													
	Chập 72																
	Ống HDPE D90	Cm	"	129 000													
	Ống HDPE D110	"	"	196 100													
	Ống HDPE D125	"	"	254 100													
	Ống HDPE D140	"	"	323 200													
	Ống HDPE D160	"	"	432 000													
	Ống HDPE D180	"	"	557 000													
	Ống HDPE D200	"	"	702 300													
	Ống HDPE D225	"	"	912 800													
	Ống HDPE D250	"	"	1 151 500													
	Ống HDPE D280	"	"	1 475 800													
	Ống HDPE D315	"	"	1 936 200													
	Ống HDPE D355	"	"	3 560 400													
	Ống HDPE D400	"	"	4 638 900													
	Ống HDPE D450	"	"	6 044 500													
	Ống HDPE D500	"	"	7 701 200													
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi tiền mới (Loại hệ tổng cũ tại (BTCN) thành phố đ. s. s. s.)		TCVN 10033-1:2014														
	Hệ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường bên)	Bộ	"	8 561 000													
	Hệ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	"	"	8 741 000													
	Hệ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ	"	8 921 000													
16	Bồn nước																
	Bồn nước Inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)		TC 15-2007/TM														
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000													
	Bồn nằm 500 lít	"		2 400 000													
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 170 000													
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 380 000													
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 800 000													
	Bồn nằm 1500 lít	"		5 450 000													
	Bồn đứng 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 500 000													
	Bồn nằm 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 840 000													
	Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)	"		9 720 000													
	Bồn nằm 2500 lít (dây 0,9mm)	"		11 750 000													
	Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 500 000													
	Bồn nằm 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 180 000													
	Bồn nước Inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)																
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000													
	Bồn nằm 500 lít	"		2 000 000													
	Bồn đứng 1000 lít	"		2 870 000													
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 090 000													
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 228 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀ MAU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TY. CÀI DỐI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TY. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	TY. TRẦN VĂN THỜI	TY. SÔNG ĐỐC		
	Bồn nằm 1500 lít	"		4 455 000													
	Bồn đứng 2000 lít	"		5 640 000													
	Bồn nằm 2000 lít	"		5 880 000													
	Bồn đứng 2500 lít	"		7 115 000													
	Bồn nằm 2500 lít	"		7 235 000													
	Bồn đứng 3000 lít	"		8 220 000													
	Bồn nằm 3000 lít	"		8 460 000													
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)																
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 470 000													
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 890 000													
	Bồn nằm 1500 lít	"		5 820 000													
	Bồn nằm 2000 lít	"		7 690 000													
	Bồn đứng 500 lít	"		2 220 000													
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 670 000													
	Bồn đứng 1500 lít	"		5 550 000													
	Bồn đứng 2000 lít	"		7 420 000													
17	Tấm trần, vách các loại																
	Tấm thạch cao, vách ngăn LÊ TRẦN		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645														
	Tấm nổi kích thước 605x605x9,5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m ²		143 000													
	Tấm nổi kích thước 605x605x9,5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	"		137 000													
	Tấm chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm)	"		170 000													
	Tấm chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm)	m ²		148 000													
	Tấm chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm)	"		143 000													
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm	"		192 000													
	Tấm chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		187 000													
	Tấm chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		181 000													
	Tấm chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		159 000													
	Tấm chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	"		159 000													
	Tấm thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	"	ASTM C635-07														
	Tấm nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG SMARTLINE)	"		151 702													
	Tấm nổi (Tấm nhôm SkyMetal, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	"		332 681													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DỜI VÂN	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BÁNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VÂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỜNG TOPLINE)	"		162 500													
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung VĨNH TUỜNG TOPLINE)	"		135 810													
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỜNG FINELINE)	"		140 635													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TUỜNG BASI)	"		154 085													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG BASI)	"		132 127													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	"		121 545													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	"		140 334													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG TIKKA)	"		116 285													
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, ruột mật 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 51/52	"	ASTM C645-11a	357 698													
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, ruột mật 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76	"	ASTM C645-11a	271 834													
18	Sản phẩm vệ vệ sinh Đồng Tâm																
	Bộ cầu 2 khối																
	Em (nắp thượng, phụ kiện gat) - B8101TGT*	hộ		1 076 900													
	Buzy (nắp thượng, phụ kiện gat) - B8707TGT*	hộ		1 190 200													
	Quam (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - B442WIS2*	"		1 493 800													
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - B6464HS2*	"		1 493 800													
	Bộ cầu 1 khối																
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K3130HS2*-N	"		2 596 000													
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K6730HS2*-N	"		2 695 000													
	Các loại chậu																
	Chậu bồn 01 - LB811.1*	cái		275 000													
	Chậu bồn 10 - LB1000*	"		390 000													
	Chậu bồn treo 01 - lỗ lớn - LT011.1*	"		268 400													
	Chậu bồn treo 35 - lỗ lớn - LT351.1*	"		305 000													
	Chậu bồn treo 51 - lỗ - LT511.1*	"		333 300													
	Chậu bồn treo 63 - lỗ - LT631.1*	"		352 000													
	Chậu bồn treo 65 - lỗ lớn - LT651.1*	"		401 500													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỪNG	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI LẬU	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	<i>Các loại chân cầu (cột tính phần sứ)</i>																
	Chân cầu 01 - PD0100*	cái		247 500													
	Chân cầu Y - PDY100*	"		247 500													
	Chân cầu 04 - PT400*	"		264 000													
	Chân cầu treo 35 - PT3500*	"		264 000													
	Chân cầu 51 - PT5100*	"		264 000													
	Chân cầu 63 - PT6300*	"		264 000													
	<i>Các loại bồn tiêu</i>																
	Bồn tiêu 01 - UT01XV*	cái		209 000													
	Bồn tiêu 14 - UT14XV*	"		550 000													
	Bồn tiêu 15 - UT15XV*	"		440 000													
	Bồn tiêu 64 - UT64XV*	"		589 600													
	Bồn tiêu 65 - UT65XV*	"		599 500													
	<i>Các loại nắp nhựa</i>																
	Nắp thường dùng cho cầu 2 khối - NNHADT*	cái		143 000													
	Nắp rơi im dùng cho cầu 02 khối - NNHADH*	"		374 000													
	<i>Các loại phụ kiện</i>																
	Phụ kiện gọt cầu 2 khối - PKHAGTD	hộ		143 000													
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000													
	Phụ kiện 02 nhân của khối PKRTN2K	"		308 000													
	Phụ kiện 02 nhân của khối 65 PKSN2K0	"		308 000													
	Phụ kiện 02 nhân của khối 67, 54, 55 PKSN2KV	"		308 000													
	Phụ kiện 2 nhân của 02 khối - PKHAN2D, PKSN2D, PKSN2V, BKSN2D	"		308 000													
	Hộp rác cầu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	"		33 000													
	<i>Các loại thân cầu và thùng nước rút</i>																
	Thân cầu Eze - CE0109*	cái		737 000													
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000													
	Thân cầu Queen - CD4430*	"		957 000													
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000													
	Cầu thép 04 (**)	"		323 750													
	Thùng nước cầu Eze - TE00GT*	"		407 000													
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000													
	Thùng nước cầu Queen - TD29N1*	cái		550 000													
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	"		550 000													
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000													
19	Nhiệm vụ																
	Xăng E5 RON 92	lít		21 573													
	Dầu DO 0.5%S	"		19 953													
20	Cà tràm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phúc)																
	Cà tràm 4,7m, DK ngọn = 2-6cm	Cây														26 000	
	Cà tràm 4,7m, DK ngọn = 4,2-4,8cm	Cây														23 500	
	Cà tràm 4,7m, DK ngọn = 3,8-4,2cm	"														20 500	
21	Vải địa kỹ thuật																
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)	m ²		11 800													Giá áp dụng cho tất cả các huyện thành

